Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN VĂN SƠN
Ngày ký: 14.02.2014 09:43

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO CÔNG TY MẸ
QUÝ IV NĂM 2013

HÀ NỘI NĂM 2013

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Đến thời điểm 31/12/2013

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**436.540.174.489**	**365.950.831.953**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**47.994.569.941**	**29.049.843.306**
1	Tiền	111		47.994.569.941	29.049.843.306
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**18.882.000.000**	**18.672.000.000**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	19.452.000.000	19.452.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(570.000.000)	(780.000.000)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**248.607.416.386**	**233.982.515.136**
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	234.009.017.612	199.459.643.456
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	16.488.218.014	25.089.061.075
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.5	4.125.389.174	10.156.366.262
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(6.015.208.414)	(722.555.657)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**107.611.345.663**	**74.149.463.488**
1	Hàng tồn kho	141	V.7	107.611.345.663	74.149.463.488
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**13.444.842.499**	**10.097.010.023**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	36.754.545	85.319.583
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.153.852.517	317.862.350
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		211.602.575	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	12.042.632.862	9.693.828.090
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)**	**200**		**192.379.259.803**	**185.613.502.015**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10.361.936.310**	**8.833.427.162**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	10.361.936.310	8.833.427.162
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**114.284.223.975**	**118.140.874.767**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	105.737.246.134	113.664.994.476
	- Nguyên giá	222		170.577.854.669	168.744.549.325
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(64.840.608.535)	(55.079.554.849)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	688.291.635	374.718.661
	- Nguyên giá	228		2.216.000.426	1.729.470.426
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.527.698.801)	(1.354.751.765)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	7.858.586.216	4.101.161.630
III	**Bất động sản đầu tư**	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**66.081.773.480**	**57.568.273.480**
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	66.081.773.480	36.431.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	21.599.956.640
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16		-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(463.456.640)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.651.326.038**	**1.070.926.606**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1.651.326.038	1.065.426.606
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	5.500.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		628.919.434.292	551.564.333.968

	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		409.301.245.248	373.910.322.309

I	Nợ ngắn hạn	310		365.372.088.204	318.130.398.746
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	88.579.186.333	73.124.102.947
2	Phải trả người bán	312	V.20	123.679.482.067	112.459.213.420
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	24.715.845.639	37.868.839.893
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	27.827.249.583	18.905.536.620
5	Phải trả người lao động	315		16.464.308.606	23.480.058.975
6	Chi phí phải trả	316	V.23	31.887.314.985	22.952.093.374
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	50.938.419.400	28.290.405.493
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.25	1.280.281.591	1.050.148.024
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**43.929.157.044**	**55.779.923.563**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	21.698.897.441	22.641.663.960
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.27	2.058.000.000	2.500.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.28	19.970.009.603	30.436.009.603
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.30	202.250.000	202.250.000
9	Qũy phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**219.618.189.044**	**177.654.011.659**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.31	**219.618.189.044**	**177.654.011.659**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	79.968.970.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.387.700.408	30.746.580.408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128.058.585)	(128.058.585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		48.961.310.205	41.999.284.819
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.916.467.288	4.694.959.399
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.949.719.728	20.372.275.618
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**628.919.434.292**	**551.564.333.968**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hóa nhận bán bộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý		V.35	8.092.639.768	8.092.639.768
5	Ngoại tệ các loại (USD)			108.85	
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Trần Văn Ngư*	*Nguyễn Văn Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 — S.Đ.K.K.D : 05003... - C.T.C.P - Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV& lũy kế năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QÚY IV/2013	QÚY IV/2012	LUỸ KẾ ĐẾN 31/12/2013	LUỸ KẾ ĐẾN 31/12/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	209.994.277.437	139.593.318.061	555.536.745.587	545.435.296.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		209.994.277.437	139.593.318.061	555.536.745.587	545.435.296.739
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	185.241.744.142	118.193.544.767	486.379.380.471	477.537.003.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.752.533.295	21.399.773.294	69.157.365.116	67.898.293.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.048.391.310	3.353.892.914	9.809.869.775	6.425.234.162
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.009.731.421	5.303.721.213	13.987.932.421	20.654.082.489
Trong đó :Chi phí lãi vay			*2.684.233.356*		*12.355.477.573*	*16.330.003.016*
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	15.492.958.395	10.873.985.559	39.259.187.311	33.501.528.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.298.234.789	8.575.959.436	25.720.115.159	20.167.916.695
11. Thu nhập khác	31	VI.6	790.344.237	877.409.967	1.762.390.771	3.499.064.376
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.605.629.344	249.558.073	2.198.979.520	1.459.653.977
13. Lợi nhuận khác	40		(815.285.107)	627.851.894	(436.588.749)	2.039.410.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.482.949.682	9.203.811.330	25.283.526.410	22.207.327.094
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	1.443.652.279	827.834.830	2.673.692.212	1.835.051.476
16. Chi phí thuế thu nhập.	52	V.21				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.039.297.403	8.375.976.500	22.609.834.198	20.372.275.618
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Trần Văn Ngư*	*Nguyễn Văn Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2013	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	502.247.020.076	447.166.190.983
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-195.470.111.094	-209.402.556.160
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-23.514.704.534	-39.811.634.092
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-11.207.399.363	-11.315.144.564
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-4.033.056.097	-3.231.435.936
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	560.341.016.444	430.281.886.991
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-673.895.573.587	-470.688.470.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**154.467.191.845**	**142.998.836.985**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	22.560.000	380.136
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.062.190.067	236.187.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**1.084.750.067**	**236.567.199**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-136.662.809.623	-136.033.375.590
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-136.662.809.623	**-136.033.375.590**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**18.889.132.289**	**7.202.028.594**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**29.049.843.306**	21.847.814.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	55.594.346	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.994.569.941	**29.049.843.306**

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Trần Văn Ngư*	*Nguyễn Văn Sơn*

S.Đ.K.K.D: 0500313811 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 - Q.HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 918 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.115 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 24 tháng 6 năm 2013 Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ về phương án:

- Thực hiện thoái toàn bộ 100% vốn góp của Công ty tại Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà, Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà, Công ty Tài chính CP Sông Đà, Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đa 7, Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II, Công ty CP Sông Đà – Hà Nội.
- Thực hiện sáp nhập Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long và Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu.

  Cuối kỳ kế toán công ty đã hoàn thành việc nhận sáp nhập Công ty CP Sông đà 11 Thăng Long và Công ty CP đầu tư và xây lắp Sông Đà 11 bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu.

  Hoàn thành việc thoái toàn bộ 100% vốn góp của Công ty tại Công ty CP xây lắp và dịch vụ Sông Đà; Công ty CP kỹ thuật điện Sông Đà.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định cho từng công trình như sau:

- Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ - Giá vốn hàng bán trong kỳ

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

- Đối với các công trình khác:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ - Thu nhập chịu thuế tính trước - Các khoản phụ phí (nếu có) - Chi phí quản lý ước tính - Lãi vay ước tính (nếu có)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm. Riêng giá trị quyền sử dụng đất thì không khấu hao.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí bóc phủ khai thác mỏ đá

Chi phí bóc phủ khai thác bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh Sông Đà 11.7 trước khi Công ty chính thức hoạt động khai thác đá

xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động khai thác đá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ

kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì: Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	706.596.076	493.586.156
Tiền gửi ngân hàng	47.287.973.865	28.556.257.150
Cộng	**47.994.569.941**	**29.049.843.306**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác				
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà	*595.200*	*5.952.000.000*	*595.200*	*5.952.000.000*
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*150.000*	*1.500.000.000*	*150.000*	*1.500.000.000*
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	*200.000*	*2.000.000.000*	*200.000*	*2.000.000.000*
Cộng		**19.452.000.000**		**19.452.000.000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư ngắn hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	(780.000.000)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(780.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	210.000.000	-
Số cuối kỳ	**(570.000.000)**	**(780.000.000)**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về khối lượng xây lắp	219.017.146.309	183.288.427.708
Phải thu về cung cấp điện, nước	3.678.463.192	4.292.856.063
Phải thu tiền bán thành phẩm	6.907.525.459	6.065.425.737
Phải thu tiền khác	4.405.882.652	5.812.933.948
Cộng	**234.009.017.612**	**199.459.643.456**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về khối lượng xây lắp	10.357.581.209	22.539.739.668
Trả trước cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị	5.879.514.663	1.273.216.960
Trả trước cho nhà cung cấp điện	220.143.642	2.000.000
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	30.978.500	1.274.104.447
Cộng	**16.488.218.014**	**25.089.061.075**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của CBCNV	1.461.992.327	686.485.960
Phải thu các đội công trình	19.913.448	3.109.237.829
Tiền cổ tức phải thu	695.750.000	2.793.600.000
BĐH DA thuỷ điện Hủa Na	402.731.980	1.117.515.001
Phải thu Sở tài chính tiền thuê đất được giảm	158.503.664	158.503.664
Tiền tạm ứng phải thu các CBCNV đã nghỉ việc		208.094.908
Phải thu tiền nhượng bán vật tư		12.480.000
Phải thu tiền quỹ từ thiện, nhân đạo		-
Các khoản phải thu khác	1.386.497.755	2.070.448.900
Cộng	**4.125.389.174**	**10.156.366.262**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(6.015.208.414)	(722.555.657)
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*(6.015.208.414)*	*(722.555.657)*
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**(6.015.208.414)**	**(722.555.657)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	(722.555.657)	(589.669.303)
Trích lập dự phòng bổ sung	(5.292.652.757)	(195.681.142)
Hoàn nhập dự phòng	-	62.794.788

	Kỳ này	Năm trước
Số cuối kỳ	**(6.015.208.414)**	**(722.555.657)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	3.823.760.085	133.318.329
Nguyên liệu, vật liệu	10.520.688.783	5.024.047.806
Công cụ, dụng cụ	565.472.608	741.948.744
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.183.270.013	67.213.840.261
Thành phẩm	518.154.174	1.036.308.348
Cộng	**107.611.345.663**	**74.149.463.488**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ		-
Chi phí thuê văn phòng		85.319.583
Chi phí thuê nhà xưởng		-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	36.754.545	-
Chi phí TNHC và thuê truyền tải		-
Cộng	**36.754.545**	**85.319.583**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	11.991.632.862	9.642.828.090
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Cộng	**12.042.632.862**	**9.693.828.090**

11. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu dài hạn về khối lượng xây lắp thực hiện.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	79.383.736.017	65.589.365.126	22.598.931.155	1.147.540.837	24.976.190	168.744.549.325
Tăng trong kỳ	880.296.001	1.956.382.742	1.940.096.694	122.530.000	-	4.899.305.437
Giảm trong kỳ	(500.347.453)	(1.439.832.333)		(1.125.820.307)	-	(3.066.000.093)
Thanh lý, nhượng bán	*(500.347.453)*	*(1.007.667.129)*		*(214.717.379)*	-	*(1.722.731.961)*
Giảm khác		*(432.165.204)*	-	*(911.102.928)*	-	*(1.343.268.132)*
Số cuối kỳ	**84.478.891.375**	**61.390.708.725**	**24.539.027.849**	**144.250.530**	**24.976.190**	**170.577.854.669**
Trong đó:						

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	980.298.849	4.579.606.797	672.322.717	24.976.190	6.257.204.553
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.833.698.977	22.305.559.784	14.995.294.460	920.025.438	24.976.190	55.079.554.849
Tăng trong kỳ	3.498.872.744	5.716.608.956	2.369.038.619	527.166.961	-	12.111.687.280
Giảm trong kỳ	(500.347.453)	(796.509.669)	(305.557.488)	(748.218.984)	-	(2.350.633.594)
Thanh lý, nhượng bán	(500.347.453)	(605.827.783)	-	(20.780.000)	-	(1.126.955.236)
Giảm khác	-	(190.681.886)	(305.557.488)	(727.438.984)	-	(1.223.678.358)
Số cuối kỳ	**19.845.732.596**	**27.212.150.743**	**17.058.775.591**	**698.973.415**	**24.976.190**	**64.840.608.535**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	62.550.037.040	43.283.805.342	7.603.636.695	227.515.399	-	113.664.994.476
Số cuối kỳ	**64.633.158.779**	**34.178.557.982**	**7.480.252.258**	**(554.722.885)**	-	**105.737.246.134**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giá trị lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	729.470.426		1.000.000.000	1.729.470.426
Tăng trong năm	-	486.620.000	-	486.620.000
Giảm trong năm	-		-	-
Số cuối năm	**729.470.426**	**486.620.000**	**1.000.000.000**	**2.216.090.426**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	571.418.422		783.333.343	1.354.751.765
Tăng trong năm	72.947.040		99.999.996	172.947.036
Giảm trong năm	-		-	-
Số cuối năm	**644.365.478**		**883.333.323**	**1.527.698.801**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	158.052.004		216.666.657	374.718.661
Số cuối năm	**85.104.948**	**486.620.000**	**116.666.667**	**688.391.625**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	149.657.135	875.377.272	1.025.034.407	0
XDCB dở dang	3.794.637.286	3.909.440.041	121.768.549	7.582.308.778
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch Đồng Nai	*2.204.468.991*	*3.787.482.022*		*5.991.951.013*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự án Khu dân cư Hòa Bình	*1.590.168.295*	*121.958.019*	*121.768.549*	*1.590.357.765*
Sửa chữa lớn TSCĐ	156.867.209	220.000.229	100.590.000	276.277.438
Cộng	**4.101.161.630**	**5.004.817.542**	**1.247.392.956**	**7.858.586.216**

15. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 11 Thăng Long [(a)]	5.000.000	47.381.773.480	1.800.000	18.581.773.480
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 [(b)]			1.785.000	17.850.000.000
Công ty CP thủy điện To Buông [(c)]	1.745.000	18.700.000.000		
Cộng		**66.081.773.480**		**36.431.773.480**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0500589591 ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long 15.500.000.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ. Trong năm 2012 công ty hoàn thành nhận sáp nhập Công ty CP Sông đà 11 Thăng Long và tổ chức lại thành Công ty TNHH 1TV Sông Đà 11 Thăng Long do Công ty CP Sông Đà 11 làm chủ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0106408857 ngày 31/12/2013.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600974553 ngày 29 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 là 17.850.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty CP đầu tư và xây lắp Sông Đà 11 vào Công ty CP Sông Đà 11

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 06 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 15.000.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đầu tư thêm 1.400.000.000 VND tương đương với 140.000 CP và nhận chuyển nhượng lại của Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long là 7.850.000.000 VND và Công ty CP đầu tư và xây lắp Sông Đà 11 là 700.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 1.745.000 cổ phiếu, tương đương 29,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông (số đầu năm là 750.000 cổ phiếu, tương đương 12,5% vốn điều lệ).

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà [(a)]			632.500	5.649.956.640
Công ty CP thủy điện To Buông			750.000	8.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà [(b)]			828.000	7.200.000.000
Cộng				**21.599.956.640**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174012 ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà 5.000.000.000 VND, tương đương 33,12% vốn điều lệ. Năm 2011, Công ty đã mua thêm 52.500 cổ phiếu với giá mua là 639.956.640 VND và được nhận 80.000 cổ phiếu do Công ty CP kỹ thuật điện Sông Đà để trả cổ tức. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã hoàn thành thoái vốn 100% tại Công ty CP kỹ thuật điện Sông Đà.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 ngày 20 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Năm 2011, Công ty được nhận 108.000 cổ phiếu do Công ty cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà trả cổ tức bằng cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã hoàn thành thoái vốn 100% tại Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	(463.456.640)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.024.000.000)	(463.456.640)
Hoàn nhập dự phòng	2.487.456.640	-
Số cuối kỳ	**0**	**(463.456.640)**

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	81.699.335	839.407.031	346.261.936	574.844.430
Sửa chữa,cải tạo văp phòng		490.774.000	70.110.571	420.663.429
Chi phí bóc phủ	983.727.271		327.909.092	655.818.179
Cộng	1.065.426.606	1.330.181.031	70.110.571	1.651.326.038

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	78.113.186.333	61.673.943.690
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	*31.598.510.002*	*33.517.766.523*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô	*2.961.274.690*	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Láng Hạ	*35.310.916.810*	*8.308.395.590*
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	*8.242.484.831*	*19.847.781.577*
Vay dài hạn đến hạn trả	**10.466.000.000**	**11.450.159.257**
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	*8.830.000.000*	*8.830.000.000*
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô	*1.636.000.000*	*1.636.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Quang Trung	-	*984.159.257*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**88.579.186.333**	**73.124.102.947**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	61.673.943.690	153.102.052.266	136.662.809.623	78.113.186.333
Vay dài hạn đến hạn trả	11.450.159.257	10.466.000.000	11.450.159.257	10.466.000.000
Cộng	**73.124.102.947**	**164.552.211.523**	**147.128.809.623**	**88.579.186.333**

20. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp vật tư, TB, CCDC	47.818.722.722	27.770.701.192
Phải trả nhà cung cấp điện	1.631.177	2.794.342.719
Phải trả nhà thầu xây lắp	71.551.464.766	78.791.328.139
Phải trả nhà cung cấp khác	4.307.663.401	3.102.841.370
Cộng	**123.679.482.066**	**112.459.213.420**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến hợp đồng xây dựng	24.706.347.239	37.561.289.895
Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.498.400	307.549.998
Cộng	**24.715.845.639**	**37.868.839.893**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.400.872.166	22.615.949.509	14.414.362.292	24.602.459.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.147.761.310	3.015.752.766	4.033.056.097	130.457.979
Thuế thu nhập cá nhân	214.107.243	1.100.637.760	317.055.791	997.689.212
Thuế tài nguyên	809.543.955	866.394.391	1.099.197.656	576.740.690
Tiền thuê đất	62.150.760	116.050.760	116.050.760	62.150.760
Phí bảo vệ môi trường	40.619.168	1.540.848.488	354.198.115	1.227.269.541
Các loại thuế khác	108.654.445	10.500.000	10.500.000	108.654.445
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	121.827.279	3.063.723	3.063.723	121.827.279
Cộng	18.905.536.620			27.827.249.583

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	29.269.197.397	20.347.484.434	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm	10%
Hoạt động khác	5%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 2%/ giá tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm thuế theo nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp" : dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Công ty được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế SD 11	25.283.526.410	13.003.515.764
Nhận sáp nhập từ Cty CP ĐT&XL SD 11	(7.660.114.470)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[illegible]	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.867.466.882)	299.447.265
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.244.037.097	299.447.265
Tiền phạt thuế, BHXH	*2.148.037.097*	*195.447.265*
Thù lao HĐQT không điều hành	*96.000.000*	*104.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(7.111.503.979)*	-
Doanh thu bán cổ phần (phần trả bằng cổ phiếu)	*(1.958.000.000)*	
Chi phí khác	*(12.653.979)*	-
Cổ tức được chia	*(5.140.850.000)*	
Thu nhập chịu thuế	12.755.945.058	13.302.963.029
Thu nhập được miễn thuế	11.034.616.510	7.977.890.645
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập tính thuế	1.721.328.548	5.325.072.384
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	*430.332.137*	*1.331.268.096*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		*(324.051.450)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*430.332.137*	*1.007.216.646*
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	*2.243.360.075*	-
Nhận nghĩa vụ thuế từ Công ty sáp nhập	*130.457.979*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**2.840.150.191**	**1.007.216.646**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí các công trình	31.660.308.319	22.435.728.247
Tiền vật tư chưa có hóa đơn	125.000	160.871.549
Phải trả tiền thuê văn phòng, thuê xe, thuê đất	85.454.545	163.454.543
Chi phí lãi vay phải trả	141.427.121	192.039.035
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	-
Cộng	**31.887.314.985**	**22.952.093.374**

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.129.798.113	1.295.060.430
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.483.279.308	2.950.166.181
Phải trả các đội tiền khoán công trình	30.038.338.015	20.531.659.717
Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Các quỹ xã hội nhân dạo	505.128.035	409.976.807
Cổ tức phải trả các cổ đông	568.761.173	52.076.173
Tiền đặt cọc chế tạo vỏ máy	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.191.114.456	925.957.185
Cộng	**50.938.419.400**	**28.290.405.493**

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	180.169.280		86.000.000	94.169.280
Quỹ phúc lợi	869.978.744	1.018.613.781	702.480.214	1.186.112.311
Cộng	**1.050.148.024**	**1.018.613.781**	**788.480.214**	**1.280.281.591**

26. Phải trả dài hạn người bán

Là khoản phải trả dài hạn về khối lượng xây lắp hoàn thành.

27. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**

28. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên	*13.256.546.906*	*22.086.546.906*
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	11.412.123.867	19.512.123.867
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.	1.844.423.039	2.574.423.039
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	*6.713.462.697*	*8.349.462.697*
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐTD, vay mua xe ô tô phục vụ quản lý điều hành.	153.600.000	469.600.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.	6.559.862.697	7.879.862.697
Cộng	**19.970.009.603**	**30.436.009.603**

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	10.466.000.000	11.450.159.257
Trên 1 năm đến 5 năm	17.395.586.564	27.861.586.564
Trên 5 năm	2.574.423.039	2.574.423.039
Tổng nợ	30.436.009.603	41.886.168.860

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ dài hạn ngân hàng như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	30.436.009.603	42.600.285.603
Tăng khác(*)	-	11.212.462.697
Số tiền vay đã trả	-	(1.643.976.000)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	*10.466.000.000*	(10.520.300.000)
Giảm khác(*)	-	(11.212.462.697)
Số cuối kỳ	19.970.009.603	30.436.009.603

29. Doanh thu chưa thực hiện

Là phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà.

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	79.968.970.000	30.746.580.408	(128 058.585)	38.437.015.825	3.831.578.038	17.284.377.216	170.140.462.902
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	20.372.275.618	20.372.275.618
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	3.562.268.994	863.381.361	(4.425.650.355)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(11.995.345.500)	(11.995.345.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(863.381.361)	(863.381.361)
Số dư cuối năm trước	**79.968.970.000**	**30.746.580.408**	**(128 058.585)**	**41.999.284.819**	**4.694.959.399**	**20.372.275.618**	**177.654.011.659**
Số dư đầu năm nay	79.968.970.000	30.746.580.408	(128 058.585)	41.999.284.819	4.694.959.399	20.372.275.618	177.654.011.659
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	22.609.834.198	22.609.834.198
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	6.347.352.556	1.018.613.781	(7.365.966.337)	-
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	(11.987.695.500)	(11.987.695.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.018.613.781)	(1.018.613.781)
Nhận sáp nhập trong năm	35.562.080.000	3.641.120.000	-	614.672.830	202.894.108	(7.660.114.470)	32.360.652.468
Số dư cuối kỳ này	**115.531.050.000**	**34.387.700.408**	**(128.058.585)**	**48.961.310.205**	**5.916.467.288**	**14.949.719.728**	**219.618.189.044**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	29.680.000.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	84.501.050.000	50.288.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	34.387.700.408	30.746.580.408
Cổ phiếu quỹ	(128.058.585)	(128.058.585)
Cộng	**149.790.691.823**	**110.587.491.823**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	11.586.957.975	11.995.345.500
Cộng	**11.586.957.975**	**11.995.345.500**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.553.105	7.996.897
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.553.105	7.996.897
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.553.105*	*7.996.897*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.100	5.100
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.100*	*5.100*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.548.005	7.991.797
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.548.005*	*7.991.797*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

31. Nợ khó đòi đã xử lý

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	8.092.639.768	8.092.639.768
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được		-
Số cuối kỳ	**8.092.639.768**	**8.092.639.768**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	555.536.745.587	545.435.296.739
Doanh thu điện thương phẩm	*23.317.142.925*	*23.126.814.419*
Doanh thu hoạt động xây dựng	*471.581.571.631*	*448.299.861.891*
Doanh thu hoạt động khác	*60.638.031.031*	*74.008.620.429*
Doanh thu thuần	**555.536.745.587**	**545.435.296.739**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	7.801.971.786	7.242.380.496
Giá vốn của hoạt động xây dựng	428.922.983.128	412.438.365.708
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	49.654.425.557	57.856.256.855
Cộng	486.379.380.471	477.537.003.059

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	224.231.218	311.485.630
Doanh thu phí bảo lãnh	1.317.130.379	3.320.148.532
Lãi thu của các đội	768.864.818	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.140.850.000	2.793.600.000
Doanh thu hoạt động khác	2.358.793.360	
Cộng	9.809.869.775	6.425.234.162

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.355.477.573	16.330.003.016
Phí bảo lãnh	2.124.655.146	3.035.903.570
Chi phí tài chính khác	181.255.000	44.719.263
Phí cam kết tín dụng	62.280.000	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(673.456.640)	1.243.456.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.342	
Cộng	13.987.932.421	20.654.082.489

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	21.111.226.166	20.767.184.211
Chi phí vật liệu quản lý	2.352.795.177	2.172.808.634
Chi phí đồ dùng văn phòng	419.630.171	997.147.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.945.295.063	1.781.157.489
Thuế, phí và lệ phí	476.414.828	368.147.288
Chi phí dự phòng	5.292.652.757	573.333.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.379.056.559	2.854.123.499
Chi phí bằng tiền khác	4.279.116.287	3.687.326.168
Cộng	39.259.187.311	33.501.528.658

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.101.443.385	1.007.636.364
Các khoản nợ không xác định được chủ		20.304.090
Thu nhập khác	660.947.386	2.471.123.922
Cộng	**1.762.390.771**	**3.499.064.376**

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, Thanh lý	222.493.734	999.785.000
Các khoản tiền phạt thuế, BHXH	1.877.648.878	227.416.810
Thuế GTGT không được khấu trừ	49.712.838	78.994.366
Chi phí khác	49.124.070	153.457.801
Cộng	**2.198.979.520**	**1.459.653.977**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.089.267.076	1.372.198.517
Thù lao	288.000.000	424.000.000
Cộng	**1.377.267.076**	**1.796.198.517**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Công ty con

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long		
Giao dịch mua hàng	13.135.280.942	
Giá trị xây lắp hoàn thành	11.941.164.493	12.084.433.806
Thuế GTGT	1.194.116.449	1.208.443.381
Giao dịch bán hàng		
Cung cấp vật tư		51.517.962
Thuế GTGT		5.151.796
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	209.977.502	419.988.407
Giao dịch khác		
Cổ tức được chia	1.800.000.000	1.800.000.000
Thanh toán bằng tiền	16.208.986.619	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11		
Giao dịch mua hàng		
Giá trị xây lắp hoàn thành		75.866.134.375
Thuế GTGT		7.586.613.436
Giao dịch bán hàng		
Cung cấp vật tư		619.206.962
Thuế GTGT		61.920.697
Thu phí bảo hiểm thực hiện công trình		845.125.743
Giao dịch khác		
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà		
Giao dịch mua hàng		
Giá trị xây lắp hoàn thành		6.229.834.964
Thuế GTGT		622.983.497
Giao dịch bán hàng		
Cung cấp vật tư		337.481.320
Thuế GTGT		33.748.132
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		
Công ty Cổ phần Thủy điện Tà Bương	9.950.000.000	
Góp vốn điều lệ	1.100.000.000	1.500.000.000
Nhận chuyển nhượng	8.850.000.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Điện tự Sông Đà		
Giao dịch mua hàng		
Giá trị xây lắp hoàn thành		30.809.694.251
Thuế GTGT		3.080.909.460
Giao dịch bán hàng		
Cung cấp vật tư		187.339.657
Thuế GTGT		18.733.966
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		943.291.805
Cổ tức và lợi nhuận được chia		993.600.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà	*364.235.777*	*364.235.777*
Phải thu về công trình xây dựng	364.235.777	364.235.777
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	-	*2.446.692.838*
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	-	636.704.838
Phải thu về khối lượng công trình xây dựng	-	9.988.000
Phải thu tiền cổ tức	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11		*825.523.427*
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng		825.523.427
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà		*13.085.301.799*
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng		13.085.301.799
Phải thu tiền cổ tức		
Cộng nợ phải thu	364.235.777	19.159.707.766
Tổng Công ty Sông Đà	*112.086.762*	*1.903.853*
Phải trả về phụ phí công trình Nậm Chiến	1.903.853	1.903.853
Phải trả về cung cấp dịch vụ	110.182.909	
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	8.229.292.368	14.722.162.637
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	8.229.292.368	14.722.162.637
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11		9.997.127.088
Phải trả về giá trị công trình xây dựng		9.997.127.088
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà		27.180.868.199
Phải trả về giá trị công trình xây dựng		27.180.868.199
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà		3.240.221.381
Phải trả về giá trị công trình xây dựng		3.240.221.381
Cộng nợ phải trả	8.341.379.130	57.580.237.083

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.

- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	471.581.571.631	83.955.173.956	555.536.745.587
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*471.581.571.631*	*83.955.173.956*	*555.536.745.587*
Chi phí bộ phận	(428.922.983.128)	(57.456.397.343)	(486.379.380.471)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.658.588.503	26.498.776.613	69.157.365.116
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(39.259.187.311)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			29.898.177.805
Doanh thu hoạt động tài chính			9.809.869.775
Chi phí tài chính			(13.987.932.421)
Thu nhập khác			1.762.390.771
Chi phí khác			(2.198.979.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.673.692.212)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			*22.609.834.198*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			*2.353.213.438*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			*9.018.474.956*
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	448.299.861.891	97.135.434.848	545.435.296.739
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	448.299.861.891	97.135.434.848	545.435.296.739
Chi phí bộ phận	(412.267.907.526)	(65.269.095.533)	(477.537.003.059)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	36.031.954.365	31.866.339.315	67.898.293.680
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(33.501.528.658)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.396.765.022
Doanh thu hoạt động tài chính			6.425.234.162
Chi phí tài chính			(20.654.082.489)
Thu nhập khác			3.499.064.376
Chi phí khác			(1.459.653.977)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.835.051.476)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			*20.372.275.618*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			*3.482.608.545*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	*14.356.301.993*

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	335.598.397.033	32.872.120.566	368.470.517.599
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			260.448.916.693
Tổng tài sản			*628.919.434.292*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			201.981.540.132
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			207.319.705.116
Tổng nợ phải trả			*409.301.245.248*
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	286.168.290.862	21.363.304.319	307.531.595.181
Tài sản phân bổ cho bộ phận			-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			244.032.738.787
Tổng tài sản			*551.564.333.968*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	191.995.054.152	3.926.756.495	195.921.810.647
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			177.988.511.662
Tổng nợ phải trả			*373.910.322.309*

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ Công ty giảm thời gian khấu hao loại máy móc thiết bị băng tải rải bê tông từ 8 năm xuống 6 năm và tăng/giảm thời gian khấu hao phương tiện vận tải là các loại xe ô tô trộn bê tông từ 6 năm lên 8 năm và từ 10 năm xuống 8 năm vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian khấu hao các năm trước chưa hợp lý.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.994.569.941	-	-	-	47.994.569.941
Phải thu khách hàng	244.370.953.922	-	-	6.015.208.414	250.386.162.336
Các khoản phải thu khác	4.181.889.174	-	-	-	4.181.889.174
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.952.000.000	1.500.000.000	-	-	19.452.000.000
Cộng	314.499.413.037	1.500.000.000	-	6.015.208.414	322.014.621.451

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.049.843.306	-	-	-	29.049.843.306
Phải thu khách hàng	207.570.514.961	-	-	722.555.657	208.293.070.618
Các khoản phải thu khác	10.212.866.262	-	-	-	10.212.866.262
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.952.000.000	1.500.000.000	-	-	19.452.000.000
Cộng	**264.785.224.529**	**1.500.000.000**	**-**	**722.555.657**	**267.007.780.186**

Chi tiết thời gian quá hạn của phải thu khách hàng đã quá hạn và bị giảm giá như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quá hạn trên 3 năm	6.015.208.414	722.555.657
Cộng	**6.015.208.414**	**722.555.657**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	88.579.186.333	17.395.586.561	2.574.423.039	108.549.195.936
Phải trả người bán	123.679.482.067	21.698.897.441	-	145.378.379.508
Các khoản phải trả khác	80.270.656.664	-	-	80.270.656.664
Cộng	**292.529.325.064**	**39.094.484.005**	**2.574.423.039**	**334.198.232.108**
Số đầu năm				
Vay và nợ	73.124.102.947	27.861.586.564	2.574.423.039	103.560.112.550
Phải trả người bán	112.459.213.420	22.641.663.960	-	135.100.877.380
Các khoản phải trả khác	46.897.263.256	2.500.000.000	-	49.397.263.256

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cộng	232.480.579.623	53.003.250.524	2.574.423.039	288.058.253.186

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ (USD)	Số đầu năm (USD)
Tiền và các khoản tương đương tiền	108,85	-
Các khoản phải trả khác	(94.310,5)	-
Tài sản thuần có gốc ngoại tệ	94.419,35	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tỷ giá hối đoái tại thời điểm lập báo cáo tài chính biến động không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	(108.549.195.936)	(103.560.112.550)
Nợ phải trả thuần	**(108.549.195.936)**	**(103.560.112.550)**

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.994.569.941	-	29.049.843.306		47.994.569.941	29.049.843.306
Phải thu khách hàng	244.370.953.922	(6.015.208.414)	208.293.070.618	(722.555.657)	238.355.745.508	207.570.514.961
Các khoản phải thu khác	1.181.889.171	-	10.212.866.262		1.181.889.171	10.212.866.262
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.452.000.000	(570.000.000)	19.452.000.000	(780.000.000)	18.882.000.000	18.672.000.000
Cộng	315.999.413.037	(6.585.208.414)	267.007.780.186	(1.502.555.657)	309.414.204.623	265.505.224.529

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	108.549.195.936	103.560.112.550	108.549.195.936	103.560.112.550
Phải trả người bán	145.378.379.508	135.100.877.380	145.378.379.508	135.100.877.380
Các khoản phải trả khác	80.270.656.664	49.397.263.256	80.270.656.664	49.397.263.256
Cộng	334.198.232.108	288.058.253.186	334.198.232.108	288.058.253.186

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của phải thu khách hàng, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được).

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trần Văn Ngư	Nguyễn Văn Sơn